

Phụ lục
Bảng Tổng hợp số liệu sử dụng đất sau khi điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung Đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang (đề án Quy hoạch chung thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang đến năm 2040 theo Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 06/02/2024).

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2025 của UBND tỉnh)

ST T	Nhóm chức năng/ Loại chức năng sử dụng đất	Theo Quy hoạch chung tại Quyết định số 150/QĐ-TTg			Điều chỉnh cục bộ			Tăng/ Giảm
		đến năm 2040			đến năm 2040			
		Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m²/ người)	Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m²/ người)	
	Dân số (người)	680.000			680.000			
	Tổng diện tích khu vực quy hoạch	58.927			58.927,00			
-	Khu đất xây dựng đô thị	14.785	25,1		15.037,85	25,52		
-	Khu đất nông, lâm nghiệp và chức năng khác	44.143	74,9		43.889,62	74,48		
I	Đất xây dựng đô thị	14.785	100	217	15.037,85	100,00	221,14	
I.A	Khu đất dân dụng	6.042	40,9	89	6.127,84	40,75	90,12	
1	Đất đơn vị ở	3.236	21,9	48	3.261,02	21,69	47,96	
-	Khu đất đơn vị ở hiện trạng cải tạo, chỉnh trang, tái phát triển	1.569	11	65	1.560,83	10,38	64,66	Giảm 8,17ha
-	Khu đất đơn vị ở mới (trong các khu đất hỗn hợp)							
+	Khu đất đơn vị ở mới, mật độ cao	1.344	9,1	38	1.331,12	8,85	37,64	Giảm 12,88ha
+	Khu đất đơn vị ở mới	231	1,6	40	217,07	1,44	37,59	Giảm 13,93ha
+	Khu đất đơn vị ở sinh thái, mật độ thấp	152	1	55	152,00	1,01	55,00	
2	Khu đất dịch vụ công cộng	340	2,3	5	354,89	2,36	5,22	Tăng 14,89ha

3	Khu đất cây xanh sử dụng công cộng	942	6,4	14	942,00	6,26	13,85	Không đổi
4	Giao thông đô thị	1.524	10,3	22	1.569,93	10,44	23,09	Tăng 45,93ha
I.B	Khu đất ngoài dân dụng	8.743	59,1		8.910,01	59,25		
1	Khu đất dịch vụ, du lịch	2.887	19,5		2.980,96	19,82		Tăng 93,96ha
2	Khu đất dịch vụ, du lịch (trong các khu đất hỗn hợp)	4.736	32		4.736,00	31,49		
3	Khu đất phi thuế quan	29	0,2		29,00	0,19		
4	Khu đất tiểu thủ công nghiệp, khu cảng và dịch vụ hậu cần cảng	196	1,3		178,87	1,19		Giảm 17,13ha
5	Khu đất trụ sở cơ quan	43	0,3		43,00	0,29		
6	Khu đất trung tâm văn hóa, thể dục thể thao	208	1,4		148,60	0,99		Giảm 59,40ha
7	Khu đất giáo dục chuyên nghiệp và/hoặc công nghệ cao	95	0,6		95,00	0,63		
8	Khu dân cư nông thôn							
9	Đất giao thông ngoài khu vực xây dựng tập trung							
10	Khu đất di tích, tôn giáo	42	0,3		42,00	0,28		
11	Khu đất hạ tầng kỹ thuật	89	0,6		244,4	1,62		Tăng 155,40ha
12	Khu đất an ninh	17	0,1		17,00	0,11		
13	Khu đất công viên chuyên đề	401	2,7		400,14	2,66		Giảm 0,86ha
II	Khu đất nông, lâm nghiệp và chức năng khác	44.143			43.889,62			
1	Khu đất sinh thái nông nghiệp	2.508			2.508,00			
2	Khu đất lâm nghiệp	37.196			37.017,92			

-	Rừng đặc dụng	29.545			29.545,00			
-	Rừng phòng hộ	7.651			7.472,92			Giảm 178,08ha
3	Khu đất quốc phòng (**)	419			418,84			Giảm 0,16ha
4	Khu đất hạ tầng kỹ thuật khác (sân bay)	848			1.050,00			Tăng 202ha
5	Khu đất nghĩa trang	21			21,00			
6	Khu đất sân golf	521			596,43			Tăng 75,43ha
7	Khu đất cây xanh cảnh quan	863			669,58			Giảm 193,42 ha
8	Khu đất cây xanh chuyên dụng	27			27,00			
9	Mặt nước hồ, sông, suối	866			768,11			Giảm 97,89ha
10	Bãi cát, bãi đá	873			871,73			Giảm 1,27ha
11	Đất dự trữ phát triển							
12	Đất chưa sử dụng							
III	Khu vực nghiên cứu phát triển, xây dựng trên biển	4.500			4.500			